

ÔN TẬP TOÁN LỚP 4 (ĐÁP ÁN ĐỀ 1)

1. Đọc các số sau:

- 7 013 500: Bảy triệu không trăm mười ba nghìn năm trăm.
- 410 003 000: Bốn trăm mười triệu không trăm linh ba nghìn.
- 300 000 000: Ba trăm triệu.

2. Viết các số sau:

- Hai mươi triệu sáu trăm linh ba nghìn hai trăm: 20 603 200
- Bốn triệu không trăm linh hai nghìn: 4 002 000
- Ba trăm bảy mươi triệu không nghìn một trăm: 370 000 100

3. Đặt tính rồi tính:

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| - 4082 x 386 = 1 575 652 | - 14 547 : 42 = 346 dư 15 |
| - 8035 x 495 = 3 977 325 | - 11 570 : 53 = 218 dư 16 |
| - 7150 x 704 = 5 033 600 | - 8245 : 27 = 305 dư 10 |
| - 6891 x 840 = 5 788 440 | - 9130 : 38 = 240 dư 10 |

4. Tìm y, biết:

- | | | | | |
|-----------------------|-----------|---|-----------------------|------------|
| - $y + 73 = 522$ | $y = 449$ | ; | - $434 - y = 68$ | $y = 375$ |
| - $y \times 73 = 584$ | $y = 8$ | ; | - $65 \times y = 780$ | $y = 12$ |
| - $1296 : y = 24$ | $y = 54$ | ; | - $y : 61 = 122$ | $y = 7442$ |

5. Tính giá trị biểu thức:

$$384 : 12 - 10 = 22 \qquad 643 - 13 \times 11 = 500 \qquad 252 + 11 \times 68 = 1000$$

6. Một tờ giấy màu hình chữ nhật có chiều rộng 13cm. Chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi, diện tích tờ giấy.

$$\text{Chu vi} = 78\text{cm} \qquad ; \qquad \text{Diện tích} = 338\text{cm}^2$$

7. Một tấm ván hình chữ nhật có chiều dài 52cm. Chiều rộng bằng một nửa chiều dài. Tính chu vi, diện tích tấm ván.

$$\text{Chu vi} = 156\text{cm} \qquad ; \qquad \text{Diện tích} = 1352\text{cm}^2$$

8. Một tấm kính hình chữ nhật có diện tích 56dm^2 và chiều rộng 7dm. Tính chu vi tấm kính.

$$\text{Chu vi} = 30\text{dm}$$